



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM**  
**MEKOPHAR**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2022**

**MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP**



Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : **Đồng**

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>889.718.635.814</b>   | <b>852.901.530.038</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | V.1         | <b>62.011.606.836</b>    | <b>49.167.213.893</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 57.011.606.836           | 46.167.213.893           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 5.000.000.000            | 3.000.000.000            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | V.2         | <b>70.946.711.100</b>    | <b>255.946.711.100</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | 10.946.711.100           | 10.946.711.100           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 60.000.000.000           | 245.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>93.478.610.724</b>    | <b>183.201.384.591</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3         | 112.705.286.441          | 119.443.855.976          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.4         | 11.253.787.460           | 91.317.653.487           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.5         | 1.239.811.983            | 1.088.002.493            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (31.720.275.160)         | (28.648.127.365)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>646.330.717.416</b>   | <b>350.350.666.650</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.6         | 646.330.717.416          | 350.350.666.650          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>16.950.989.738</b>    | <b>14.235.553.804</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.11        | 2.858.110.153            | 2.740.714.893            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 13.429.530.250           | 9.232.063.544            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |             | 663.349.335              | 2.262.775.367            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                        | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>741.431.318.958</b>   | <b>775.411.652.307</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>713.615.638.529</b>   | <b>749.476.298.250</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.7         | 705.152.927.567          | 740.262.036.888          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.029.444.417.814        | 1.020.220.925.756        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (324.291.490.247)        | (279.958.888.868)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.8         | 8.462.710.962            | 9.214.261.362            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 13.507.253.139           | 13.507.253.139           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (5.044.542.177)          | (4.292.991.777)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>27.258.314</b>        | <b>39.149.581</b>        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.9         | 27.258.314               | 39.149.581               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | V.10        | <b>24.068.960.000</b>    | <b>24.068.960.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 24.068.960.000           | 24.068.960.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>3.719.462.115</b>     | <b>1.827.244.476</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.11        | 3.719.462.115            | 1.827.244.476            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>1.631.149.954.772</b> | <b>1.628.313.182.345</b> |

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>363.501.574.781</b>   | <b>379.260.703.307</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>210.541.108.871</b>   | <b>231.698.844.911</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                     | 311        | V.12        | 77.587.524.740           | 75.752.805.694           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        | V.13        | 34.278.046.782           | 21.664.650.147           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước             | 313        | V.14        | 18.014.726.709           | 4.536.255.841            |
| 4. Phải trả người lao động                             | 314        |             | 19.501.264.441           | 14.320.541.248           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        |             | 16.179.679.143           | 3.946.140.278            |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng    | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                              | 319        | V.15        | 28.923.161.173           | 28.811.079.808           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 320        |             | 8.010.240.000            | 73.573.200.000           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                         | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 322        |             | 8.046.465.883            | 9.094.171.895            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                    | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ         | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>152.960.465.910</b>   | <b>147.561.858.396</b>   |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    | 336        |             | 152.960.465.910          | 135.908.625.149          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 338        |             | -                        | 11.653.233.247           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                               | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                    | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                    | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                          | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ               | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>1.267.648.379.991</b> | <b>1.249.052.479.038</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | V.16        | <b>1.267.648.379.991</b> | <b>1.249.052.479.038</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 255.458.670.000          | 255.458.670.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 255.458.670.000          | 255.458.670.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                      | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        |             | 409.789.114.458          | 409.789.114.458          |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (14.487.151.158)         | (14.487.151.158)         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        |             | 574.559.027.845          | 573.322.804.351          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | 42.328.718.846           | 24.969.041.387           |
| - LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 637.794.105              | 9.108.247.716            |
| - LN sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 41.690.924.741           | 15.860.793.671           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                   | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                  | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>1.631.149.954.772</b> | <b>1.628.313.182.345</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Phan Anh Tài

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### Quý IV của năm 2022

*Đơn vị tính : Đồng*

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý IV                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                       | Năm trước                |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>01</b> | VI.1        | <b>324.226.328.270</b> | <b>306.599.994.179</b> | <b>1.193.242.313.120</b>      | <b>1.130.312.363.860</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02        | VI.2        | 368.894.366            | 375.287.189            | 1.096.629.754                 | 465.796.999              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | VI.3        | <b>323.857.433.904</b> | <b>306.224.706.990</b> | <b>1.192.145.683.366</b>      | <b>1.129.846.566.861</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11        | VI.4        | 233.586.925.936        | 244.127.098.923        | 835.518.820.858               | 920.124.781.564          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>90.270.507.968</b>  | <b>62.097.608.067</b>  | <b>356.626.862.508</b>        | <b>209.721.785.297</b>   |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                | <b>21</b> | VI.5        | <b>8.084.460.215</b>   | <b>5.246.583.051</b>   | <b>17.498.739.008</b>         | <b>14.817.302.001</b>    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22        | VI.6        | 4.059.288.908          | 1.397.287.596          | 17.893.213.617                | 2.909.544.106            |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23        |             | 487.608.609            | 319.615.670            | 3.698.359.418                 | 620.408.783              |
| 8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết      | 24        |             |                        |                        |                               |                          |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25        | VI.7        | 35.311.111.582         | 23.125.393.407         | 151.444.200.275               | 77.610.917.040           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26        | VI.8        | 33.216.534.460         | 42.989.074.143         | 138.049.254.347               | 126.987.933.268          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>30</b> |             | <b>25.768.033.233</b>  | <b>(167.564.028)</b>   | <b>66.738.933.277</b>         | <b>17.030.692.884</b>    |
| <b>12. Thu nhập khác</b>                               | <b>31</b> | VI.9        | <b>-</b>               | <b>7.331.583.984</b>   | <b>488.372.697</b>            | <b>7.439.789.340</b>     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32        | VI.10       | 122.291.660            | 156.672.605            | 2.439.962.019                 | 201.521.011              |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(122.291.660)</b>   | <b>7.174.911.379</b>   | <b>(1.951.589.322)</b>        | <b>7.238.268.329</b>     |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>           | <b>50</b> |             | <b>25.645.741.573</b>  | <b>7.007.347.351</b>   | <b>64.787.343.955</b>         | <b>24.268.961.213</b>    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51        | VI.11       | 9.756.892.946          | 2.960.840.672          | 23.096.419.214                | 8.408.167.542            |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52        |             | -                      | -                      | -                             | -                        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>    | <b>60</b> |             | <b>15.888.848.627</b>  | <b>4.046.506.679</b>   | <b>41.690.924.741</b>         | <b>15.860.793.671</b>    |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                    | <b>70</b> |             |                        |                        | <b>1.650</b>                  | <b>628</b>               |
| <b>20. Lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu</b>           | <b>71</b> |             |                        |                        | <b>1.650</b>                  | <b>628</b>               |

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Phan Anh Tài



DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**  
 ( Theo phương pháp gián tiếp )  
 Quý IV của năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                         |
|--|-----------|-------------|-------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                       | Năm trước               |
| 1  | 2         | 3           | 4                             | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                               |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>64.787.343.955</b>         | <b>24.268.961.213</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |             | <b>39.104.420.235</b>         | <b>40.743.903.439</b>   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư   | 02        |             | 48.051.890.395                | 44.029.367.460          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 3.072.147.795                 | 9.433.335.877           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (877.253.661)                 | (433.158.296)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (14.873.443.712)              | (12.906.050.385)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 3.698.359.418                 | 620.408.783             |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | 32.720.000                    |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |             | <b>103.891.764.190</b>        | <b>65.012.864.652</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 83.735.528.657                | (75.504.794.168)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (295.980.050.766)             | (108.534.244.499)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 49.030.992.028                | 75.152.554.024          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (2.009.612.899)               | 2.134.818.044           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (3.698.359.418)               | (620.408.783)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (8.863.627.409)               | (8.142.284.681)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             |                               |                         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (3.520.153.000)               | (4.865.108.332)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(77.413.518.617)</b>       | <b>(55.366.603.743)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                               |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (12.212.059.407)              | (21.360.604.989)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 356.842.592                   | 69.090.909              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (208.782.978.631)             | (501.710.010.859)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 393.782.978.631               | 449.710.010.859         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             |                               |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             |                               |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 14.516.601.120                | 12.836.959.476          |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>187.661.384.305</b>        | <b>(60.454.554.604)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                               |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 161.936.667.600               | 115.962.661.000         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (239.152.860.847)             | (48.174.329.505)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             |                               |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (20.214.576.800)              | (22.971.354.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(97.430.770.047)</b>       | <b>44.816.977.495</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>12.817.095.641</b>         | <b>(71.004.180.852)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>49.167.213.893</b>         | <b>120.196.155.737</b>  |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             | <i>61</i> |             | <i>27.297.302</i>             | <i>(24.760.992)</i>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> |             | <b>62.011.606.836</b>         | <b>49.167.213.893</b>   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Phan Anh Tài



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý IV của năm 2022**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 07 năm 2021. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 20, vốn điều lệ 255,458,670,000 đồng.

Tên tiếng Anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

##### **Công ty có các chi nhánh trực thuộc như sau:**

Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán-Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Nghệ An: Nhà số 1, ngõ 69, Yên Xuân, P.Quán Bàu, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

##### **2. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần.

##### **3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại.

##### **4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ ( trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

##### **5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

##### **6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**

##### **7. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2022: 667 người.**

##### **8. Cấu trúc doanh nghiệp**

8.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <b>Tên công ty và địa chỉ</b>   | <b>Hoạt động chính</b>            | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b> |
|---|-----------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Mekophar   |                                   |                      |                     |                               |
| Trụ sở: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ. Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc | 100%                 | 100%                | 100%                          |

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.410 VND/USD, 24.718 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2022: 23.730 VND/USD, 25.841 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).



#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

##### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

## 6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

## 6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|  |            |
|--|------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | 5 - 25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | 3 - 12 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 5 - 8 năm  |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | 3 - 10 năm |
| <i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>    | 3 năm      |

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

##### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

##### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

##### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **18. Công cụ tài chính:**

##### **Ghi nhận ban đầu:**

##### **Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ phải trả.

##### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## 20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                   | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                       | <b>57.011.606.836</b> | <b>46.167.213.893</b> |
| Tiền mặt                          | 4.472.136.654         | 4.000.775.348         |
| Tiền gửi ngân hàng                | 52.539.470.182        | 42.166.438.545        |
| VND                               | 47.579.430.995        | 36.086.536.492        |
| Ngoại tệ                          | 4.960.039.187         | 6.079.902.053         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>5.000.000.000</b>  | <b>3.000.000.000</b>  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>62.011.606.836</b> | <b>49.167.213.893</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|   | 31/12/2022     |                       | 01/01/2022     |                        |
|---|----------------|-----------------------|----------------|------------------------|
|   | Số lượng       | Giá trị               | Số lượng       | Giá trị                |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>           | <b>704.001</b> | <b>10.946.711.100</b> | <b>676.956</b> | <b>10.946.711.100</b>  |
| Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA | 180.000        | 4.070.000.000         | 180.000        | 4.070.000.000          |
| Công ty CP Bao bì Dược                  | 477.775        | 6.635.250.000         | 477.775        | 6.635.250.000          |
| Công ty CP Dược Phẩm OPC                | 46.226         | 241.461.100           | 19.181         | 241.461.100            |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>  |                | <b>60.000.000.000</b> |                | <b>245.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng         |                | 60.000.000.000        |                | 245.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                             |                | <b>70.946.711.100</b> |                | <b>255.946.711.100</b> |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                       | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng trong nước | 72.426.591.040         | 86.002.275.968         |
| Khách hàng nước ngoài | 40.278.695.401         | 33.441.580.008         |
| <b>Cộng</b>           | <b>112.705.286.441</b> | <b>119.443.855.976</b> |

|   |                          |                                 |                       |
|---|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                              | <b>31/12/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>               |                       |
| Nhà cung cấp trong nước   | 4.517.969.487            | 29.891.171.962                  |                       |
| Nhà cung cấp nước ngoài   | 6.735.817.973            | 61.426.481.525                  |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.253.787.460</b>    | <b>91.317.653.487</b>           |                       |
| <b>5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                              | <b>31/12/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>               |                       |
| Phải thu ngắn hạn khác  |                          |                                 |                       |
| <i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>                           | 417.581.283              | 418.654.133                     |                       |
| <i>Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành</i>   | 408.000.000              | 408.000.000                     |                       |
| <i>Thu khác</i>   | 414.230.700              | 261.348.360                     |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.239.811.983</b>     | <b>1.088.002.493</b>            |                       |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>  | <b>31/12/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>               |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 488.324.229.404          | 243.005.289.774                 |                       |
| Công cụ, dụng cụ  | 2.973.223.191            | 2.754.597.373                   |                       |
| Chi phí SX, KD dở dang  | 55.200.011.755           | 33.680.007.460                  |                       |
| Thành phẩm  | 99.832.445.114           | 70.910.578.325                  |                       |
| Hàng hoá  | 807.952                  | 193.718                         |                       |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>  | <b>646.330.717.416</b>   | <b>350.350.666.650</b>          |                       |
| <b>7. Tài sản cố định hữu hình</b> (Xem trang 20)                       |                          |                                 |                       |
| <b>8. Tài sản cố định vô hình</b>                                       |                          |                                 |                       |
|   | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Bản quyền, bằng sáng chế</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
| <b>Nguyên giá</b>   |                          |                                 |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | <b>7.438.152.000</b>     | <b>6.069.101.139</b>            | <b>13.507.253.139</b> |
| <i>Mua trong năm</i>  | -                        | -                               | -                     |
| <i>Giảm trong năm</i>   | -                        | -                               | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>7.438.152.000</b>     | <b>6.069.101.139</b>            | <b>13.507.253.139</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                          |                                 |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>  | -                        | <b>4.292.991.777</b>            | <b>4.292.991.777</b>  |
| <i>Khấu hao trong năm</i>   |                          | <i>751.550.400</i>              | <b>751.550.400</b>    |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   |                          |                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | -                        | <b>5.044.542.177</b>            | <b>5.044.542.177</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                          |                                 |                       |
| Số dư đầu năm   | <b>7.438.152.000</b>     | <b>1.776.109.362</b>            | <b>9.214.261.362</b>  |
| Số dư cuối năm  | <b>7.438.152.000</b>     | <b>1.024.558.962</b>            | <b>8.462.710.962</b>  |
| <b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                               | <b>31/12/2022</b>        | <b>01/01/2022</b>               |                       |
| Chi phí mua máy móc thiết bị dở dang                                    | 27.258.314               | 6.429.581                       |                       |
| Dự án đầu tư nghiên cứu phát triển & sản xuất Sinh - Dược phẩm Mekophar |                          | 32.720.000                      |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>27.258.314</b>        | <b>39.149.581</b>               |                       |

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2022       |                       | 01/01/2022       |                       |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|  | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                            | <b>2.464.000</b> | <b>24.068.960.000</b> | <b>2.464.000</b> | <b>24.068.960.000</b> |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ - Du lịch Orchids - Tỷ lệ vốn góp 15%    | -                | 5.550.000.000         | -                | 5.550.000.000         |
| Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,34% | 2.464.000        | 18.518.960.000        | 2.464.000        | 18.518.960.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.464.000</b> | <b>24.068.960.000</b> | <b>2.464.000</b> | <b>24.068.960.000</b> |

**Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Mekophar :**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000084 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Ban Quản lý khu công nghệ cao TP.Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar là 900.000.000.000 VNĐ ( thay đổi lần 8 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313141915 ngày 23 tháng 04 năm 2021 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã đầu tư 900.000.000.000 VNĐ ( tương đương 100 % Vốn điều lệ ). Công ty TNHH Mekophar chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

**11. Chi phí trả trước****Chi phí trả trước ngắn hạn**

|  | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuê văn phòng, khác                                 | 72.000.000           | 66.000.000           |
| Chi phí bảo hiểm cháy nổ                             | 711.758.498          | 270.500.000          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Phụ tùng thay thế máy móc | 1.187.255.059        | 641.899.740          |
| Chi phí khác ( Công ty con )                         | 887.096.596          | 1.762.315.153        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.858.110.153</b> | <b>2.740.714.893</b> |

**Chi phí trả trước dài hạn**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, Phụ tùng thay thế máy móc | 2.912.243.546        | 247.693.900          |
| Chi phí khác ( Công ty con )                         | 807.218.569          | 1.579.550.576        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.719.462.115</b> | <b>1.827.244.476</b> |

**12. Phải trả người bán**

|                         | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 33.929.663.990        | 55.793.198.133        |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 43.657.860.750        | 19.959.607.561        |
| <b>Cộng</b>             | <b>77.587.524.740</b> | <b>75.752.805.694</b> |

**13. Người mua trả tiền trước**

|                       | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước | 34.225.806.607        | 16.817.539.521        |
| Khách hàng nước ngoài | 52.240.175            | 4.847.110.626         |
| <b>Cộng</b>           | <b>34.278.046.782</b> | <b>21.664.650.147</b> |



|  |                       |                      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>    |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu           | 618.307.495           | 1.372.628.432        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 17.396.419.214        | 3.163.627.409        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>18.014.726.709</b> | <b>4.536.255.841</b> |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>              | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
| Kinh phí công đoàn, BH phải trả người lao động ,đoàn phí, đảng phí | 149.311.040           | 177.629.675           |
| Hội đồng quản trị  | 344.555.555           | 344.555.555           |
| Phải trả khác  | 28.429.294.578        | 28.288.894.578        |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.923.161.173</b> | <b>28.811.079.808</b> |

#### 16. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 21)

##### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            |                        |                        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
| Vốn góp của các nhà đầu tư | 255.458.670.000        | 255.458.670.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 409.789.114.458        | 409.789.114.458        |
| Cổ phiếu quỹ               | (14.487.151.158)       | (14.487.151.158)       |
| <b>Cộng</b>                | <b>650.760.633.300</b> | <b>650.760.633.300</b> |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ 277.646 cổ phiếu tương đương 14.487.151.158 VND.

|  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>c. Cổ phiếu</b>                                       | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 25.545.867        | 25.545.867        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 25.545.867        | 25.545.867        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 25.545.867        | 25.545.867        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 277.646           | 277.646           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 277.646           | 277.646           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 25.268.221        | 25.268.221        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 25.268.221        | 25.268.221        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000            | 10.000            |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

|  |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>          |
| Doanh thu bán thành phẩm                         | 1.033.809.480.704        | 583.525.335.633          |
| Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc           | 59.432.120.987           | 62.260.102.979           |
| Doanh thu bán hàng hóa                           | 83.936.050.661           | 472.427.098.414          |
| Doanh thu bán vật tư                             | 3.276.660.769            | 3.731.466.540            |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng                      | 12.787.999.999           | 8.368.360.294            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.193.242.313.120</b> | <b>1.130.312.363.860</b> |

|   | Năm 2022                 | Năm 2021                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                          |                          |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 1.096.523.433            | 465.796.999              |
| Giảm giá hàng bán   | 106.321                  | -                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.096.629.754</b>     | <b>465.796.999</b>       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>          |
| Doanh thu bán thành phẩm                                  | 1.032.746.513.998        | 583.074.835.645          |
| Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc                    | 59.432.120.987           | 62.260.102.979           |
| Doanh thu bán hàng hóa                                    | 83.902.476.791           | 472.411.801.403          |
| Doanh thu bán vật tư                                      | 3.276.571.591            | 3.731.466.540            |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng                               | 12.787.999.999           | 8.368.360.294            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.192.145.683.366</b> | <b>1.129.846.566.861</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>          |
| Giá vốn thành phẩm bán ra                                 | 732.579.964.960          | 429.656.923.685          |
| Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc                      | 19.017.683.520           | 18.677.571.963           |
| Giá vốn hàng hóa bán ra                                   | 83.822.750.981           | 470.261.463.382          |
| Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp                       | 98.421.397               | 1.528.822.534            |
| <b>Cộng</b>   | <b>835.518.820.858</b>   | <b>920.124.781.564</b>   |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>          |
| Lãi tiền gửi  | 7.662.915.070            | 12.379.709.976           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 6.233.857.500            | 457.249.500              |
| <i>Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa An Sinh</i>             | <i>5.531.344.000</i>     |                          |
| <i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA</i>            | <i>540.000.000</i>       | <i>180.000.000</i>       |
| <i>Công ty CP Bao bì Dược</i>                             | <i>143.332.500</i>       | <i>238.887.500</i>       |
| <i>Công ty CP Dược Phẩm OPC</i>                           | <i>19.181.000</i>        | <i>38.362.000</i>        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 2.228.025.063            | 1.445.881.613            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      | 1.373.941.375            | 534.460.912              |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.498.739.008</b>    | <b>14.817.302.001</b>    |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 14.194.854.199           | 2.187.832.707            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                       |                          | 101.302.616              |
| Lãi vay   | 3.698.359.418            | 620.408.783              |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.893.213.617</b>    | <b>2.909.544.106</b>     |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>                                | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>          |
| Chi phí nhân viên   | 28.819.467.338           | 24.906.028.051           |
| Chi phí tiếp thị  | 77.958.713.188           | 25.269.318.311           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                     | 533.715.290              | 518.263.644              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 32.720.149.585           | 18.210.695.881           |
| Chi phí vận chuyển  | 11.152.603.034           | 8.490.880.753            |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | 259.551.840              | 215.730.400              |
| <b>Cộng</b>   | <b>151.444.200.275</b>   | <b>77.610.917.040</b>    |

|  | Năm 2022                 | Năm 2021               |
|--|--------------------------|------------------------|
| <b>8 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                          |                        |
| Chi phí nhân viên  | 55.529.394.625           | 43.579.833.384         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 7.378.500.342            | 11.270.609.903         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 12.462.210.095           | 12.543.660.561         |
| Thuế, phí, lệ phí  | 20.675.820.136           | 12.308.583.243         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 13.453.166.400           | 13.563.090.349         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 25.478.014.954           | 24.288.819.951         |
| Dự phòng phải thu khó đòi, khác  | 3.072.147.795            | 9.433.335.877          |
| <b>Cộng</b>  | <b>138.049.254.347</b>   | <b>126.987.933.268</b> |
| <b>9. Thu nhập khác</b>  | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>        |
| Thanh lý tài sản cố định   | 356.842.592              | 69.090.909             |
| Xử lý kiểm kê thừa   |                          | 522.702.982            |
| Thu nhập khác  | 131.530.105              | 6.847.995.449          |
| <b>Cộng</b>  | <b>488.372.697</b>       | <b>7.439.789.340</b>   |
| <b>10. Chi phí khác</b>  | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>        |
| Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu, khác)   | 2.439.962.019            | 201.521.011            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.439.962.019</b>     | <b>201.521.011</b>     |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  | <b>23.096.419.214</b>    | <b>8.163.627.409</b>   |
| + Công ty mẹ   | 23.096.419.214           | 8.163.627.409          |
| + Công ty con  |                          |                        |
| - Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | -                        | <b>244.540.133</b>     |
| + Công ty mẹ   |                          | 244.540.133            |
| + Công ty con  |                          |                        |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | <b>23.096.419.214</b>    | <b>8.408.167.542</b>   |
| <b>12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 699.628.094.101          | 378.275.592.942        |
| Chi phí nhân công  | 141.027.119.375          | 116.858.406.223        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 48.051.890.395           | 44.029.367.460         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 77.246.999.194           | 57.645.799.828         |
| Chi phí khác bằng tiền   | 135.104.956.063          | 79.887.961.443         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.101.059.059.128</b> | <b>676.697.127.896</b> |
| <b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>Năm 2022</b>          | <b>Năm 2021</b>        |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | <b>41.690.924.741</b>    | <b>15.860.793.671</b>  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm  |                          | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  |                          |                        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |                          |                        |

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu  
cổ phiếu phổ thông.

41.690.924.741

15.860.793.671

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

25.268.221

25.268.221

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.650

628

## VII. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

### Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                           | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Nội dung             | Giá trị     |
|---|-------------|---------------------|----------------------|-------------|
| Công ty trách nhiệm hữu hạn<br>Mekophar | Công ty con | Bán hàng            | <b>Số dư đầu năm</b> | -           |
|   |             |                     | Bán hàng trong kỳ    | 108.597.950 |
|   |             |                     | Thu tiền trong kỳ    | 108.597.950 |
|   |             |                     | <b>Số dư cuối kỳ</b> | -           |

NGƯỜI LẬP BIỂU

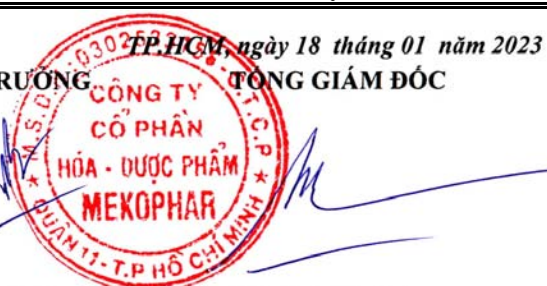
CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Phan Anh Tài

TỔNG GIÁM ĐỐC

DS. Huỳnh Thị Lan





**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**  
 Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.  
 Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394  
 Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

### V.7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : **Đồng**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải  | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng                     |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                      |                               |                               |
| Số dư đầu năm                 | 560.741.858.611        | 386.569.414.580        | 16.062.707.987       | 56.846.944.578                | <b>1.020.220.925.756</b>      |
| <i>Mua trong năm</i>          | <i>31.100.000</i>      | <i>9.196.328.156</i>   | <i>1.112.518.518</i> | <i>1.851.284.000</i>          | <b><i>12.191.230.674</i></b>  |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   |                        | <i>(1.397.141.312)</i> | <i>(900.209.486)</i> | <i>(670.387.818)</i>          | <b><i>(2.967.738.616)</i></b> |
| Số dư cuối năm                | 560.772.958.611        | 394.368.601.424        | 16.275.017.019       | 58.027.840.760                | <b>1.029.444.417.814</b>      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                      |                               |                               |
| Số dư đầu năm                 | 67.114.771.346         | 149.614.334.666        | 13.996.124.388       | 49.233.658.468                | <b>279.958.888.868</b>        |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | <i>14.665.601.368</i>  | <i>29.870.410.017</i>  | <i>656.292.506</i>   | <i>2.108.036.104</i>          | <b><i>47.300.339.995</i></b>  |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   |                        | <i>(1.397.141.312)</i> | <i>(900.209.486)</i> | <i>(670.387.818)</i>          | <b><i>(2.967.738.616)</i></b> |
| Số dư cuối năm                | 81.780.372.714         | 178.087.603.371        | 13.752.207.408       | 50.671.306.754                | <b>324.291.490.247</b>        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                      |                               |                               |
| Số dư đầu năm                 | <b>493.627.087.265</b> | <b>236.955.079.914</b> | <b>2.066.583.599</b> | <b>7.613.286.110</b>          | <b>740.262.036.888</b>        |
| Số dư cuối năm                | <b>478.992.585.897</b> | <b>216.280.998.053</b> | <b>2.522.809.611</b> | <b>7.356.534.006</b>          | <b>705.152.927.567</b>        |



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**  
 Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.  
 Điện thoại: [028] 38650 258 - 38650 363 Fax: [028] 38650 394  
 Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

### V.17. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                      | <b>232.490.000.000</b> | <b>409.789.114.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>570.571.691.667</b> | <b>63.679.609.767</b>             | <b>1.262.043.264.734</b> |
| - Lợi nhuận năm 2021                            |                        |                        |                         |                        | 15.860.793.671                    | <b>15.860.793.671</b>    |
| - Tăng vốn do trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu | 22.968.670.000         |                        |                         |                        | (22.968.670.000)                  | -                        |
| - Trích chi phí HĐQT năm 2020                   |                        |                        |                         |                        | (378.000.000)                     | <b>(378.000.000)</b>     |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2020           |                        |                        |                         | 2.751.112.684          | (2.751.112.684)                   | -                        |
| - Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2020       |                        |                        |                         |                        | (5.502.225.367)                   | <b>(5.502.225.367)</b>   |
| - Cổ tức trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2020      |                        |                        |                         |                        | (22.971.354.000)                  | <b>(22.971.354.000)</b>  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                     | <b>255.458.670.000</b> | <b>409.789.114.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>573.322.804.351</b> | <b>24.969.041.387</b>             | <b>1.249.052.479.038</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                        | <b>255.458.670.000</b> | <b>409.789.114.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>573.322.804.351</b> | <b>24.969.041.387</b>             | <b>1.249.052.479.038</b> |
| - Lợi nhuận năm nay                             |                        |                        |                         |                        | 41.690.924.741                    | <b>41.690.924.741</b>    |
| - Trích chi phí HĐQT năm 2021                   |                        |                        |                         |                        | (408.000.000)                     | <b>(408.000.000)</b>     |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2021           |                        |                        |                         | 1.236.223.494          | (1.236.223.494)                   | -                        |
| - Trích quỹ KT & PL từ lợi nhuận năm 2021       |                        |                        |                         |                        | (2.472.446.988)                   | <b>(2.472.446.988)</b>   |
| - Cổ tức trả cổ đông từ lợi nhuận năm 2021      |                        |                        |                         |                        | (20.214.576.800)                  | <b>(20.214.576.800)</b>  |
| <b>Số dư cuối năm</b>                           | <b>255.458.670.000</b> | <b>409.789.114.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>574.559.027.845</b> | <b>42.328.718.846</b>             | <b>1.267.648.379.991</b> |